UBND XÃ KẺ SẶT
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kẻ Sặt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LAO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TẠI XÃ KẺ SẶT, TP HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN HÙNG THẮNG, XÃ KẺ SẶT

(Giá trị của phương án là giá trị dự kiến và có thể điều chỉnh, thay đổi theo kết quả thẩm định, phê duyệt phương án)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất theo TB thu hồi đất	Tên người sử dụng, quản lý đất theo thực tế	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Diện tích còn lại (m2)	Loại đất (theo nguồn gốc sử dụng đất)	Bồi thường đất ở - vị trí 1 (đồng)	Bồi thường đất ở - vị trí 2 (đồng)	Bồi thường về tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng (đồng)
							Diện tích đất ở vị trí 1	Diện tích đất ở vị trí 2							
1	Hoàng Thị Thoan	Hoàng Thị Thoan	67	136	135,0	135,0	0,0	135,0	0,0	ONT		1.687.500.000	1.585.367.069		**3.272.867.069**
2	Nguyễn Bá Thú và Nguyễn Thị Hưng	Nguyễn Bá Thú và Nguyễn Thị Hưng	67	137	135,0	135,0	0,0	135,0	0,0	ONT		1.687.500.000	284.610.493		**1.972.110.493**
3	Phạm Thị Hũ	Phạm Thị Hũ	67	138	135,0	135,0	0,0	135,0	0,0	ONT		1.687.500.000	954.633.948		**2.642.133.948**
4	Nguyễn Hữu Phiến (Nguyễn Hữu Thuật)	Nguyễn Hữu Phiến (Nguyễn Hữu Thuật)	67	139	135,0	135,0	0,0	135,0	0,0	ONT		1.687.500.000	649.687.142		**2.337.187.142**
5	Vũ Duy Lịch	Vũ Duy Lịch	67	145	108,0	108,0	0,0	108,0	0,0	ONT		1.350.000.000		26.200.000	**1.376.200.000**
6	Nguyễn Quang Tới	Nguyễn Quang Tới	67	149	100,0	100,0	0,0	100,0	0,0	ONT		1.250.000.000	2.216.670.659		**3.466.670.659**
7	Mai Công Luận	Mai Công Luận	67	150	98,0	98,0	0,0	98,0	0,0	ONT		1.225.000.000	705.698.614		**1.930.698.614**
8	Phạm Thị An	Phạm Thị An	67	121	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000		943.297.101		**3.373.297.101**
9	Vũ Văn Hiệp	Vũ Văn Hiệp	67	151	139,2	139,2	0,0	139,2	0,0	ONT		1.740.000.000	0		**3.426.250.000**
	Vũ Văn Hiệp		67	152	134,9	134,9	0,0	134,9	0,0	ONT		1.686.250.000			
10	Lê Huy Khởi	Lê Huy Khởi	67	153	134,5	134,5	0,0	134,5	0,0	ONT		1.681.250.000	830.303.750		**2.511.553.750**
11	Trần Văn Thành	Trần Văn Thành	67	154	134,9	134,9	0,0	134,9	0,0	ONT		1.686.250.000	3.788.276.037		**5.474.526.037**
12	Vũ Văn Dùng	Vũ Thị Hằng	67	155	134,7	134,7	0,0	134,7	0,0	ONT		1.683.750.000	2.627.735.675		**12.560.335.675**
	Vũ Văn Dùng		67	156	135,4	135,4	0,0	135,4	0,0	ONT		1.692.500.000			
	Vũ Văn Dùng		67	157	134,7	134,7	0,0	134,7	0,0	ONT		1.683.750.000			

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất theo TB thu hồi đất	Tên người sử dụng, quản lý đất theo thực tế	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Diện tích còn lại (m2)	Loại đất (theo nguồn gốc sử dụng đất)	Bồi thường đất ở - vị trí 1 (đồng)	Bồi thường đất ở - vị trí 2 (đồng)	Bồi thường về tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng (đồng)
							Diện tích đất ở vị trí 1	Diện tích đất ở vị trí 2							
	Vũ Văn Dũng		67	191	135,3	135,3	135,3	0,0	0,0	ONT	2.435.400.000				
	Đỗ Văn Phường		67	192	135,4	135,4	135,4	0,0	0,0	ONT	2.437.200.000				
13	Phạm Văn Anh	Vũ Thị Yến và Phạm Đình Trường (Chủ tài sản: Phạm Văn Hội)	67	159	135,3	135,3	0,0	135,3	0,0	ONT		1.691.250.000	681.280.579		**2.372.530.579**
14	Lê Đồng Thìn	Lê Đồng Thìn	67	161	135,0	135,0	0,0	135,0	0,0	ONT		1.687.500.000	734.076.067		**2.421.576.067**
15	Trần Trọng Thành	Nguyễn Đình Tước	67	162	134,6	134,6	0,0	134,6	0,0	ONT		1.682.500.000	9.140.440	1.097.200	**1.692.737.640**
16	Trần Danh Hưng	Trần Danh Hưng	67	163	135,4	135,4	0,0	135,4	0,0	ONT		1.692.500.000	545.682.693		**2.238.182.693**
17	Nguyễn Đình Tiên	Nguyễn Đình Tiên	67	164	134,7	134,7	0,0	134,7	0,0	ONT		1.683.750.000	0	1.390.000	**1.685.140.000**
18	Nguyễn Văn Nghi	Nguyễn Văn Nghi	67	165	135,0	135,0	0,0	135,0	0,0	ONT		1.687.500.000	602.000.676		**2.289.500.676**
19	Vũ Vương Côn	Vũ Vương Côn (Chủ tài sản: Bùi Ngọc Huy)	67	166	135,2	123,8	0,0	123,8	11,4	ONT		1.547.500.000	843.564.019		**2.391.064.019**
20	Vũ Thị Trâm	Vũ Thị Trâm	67	167	134,9	99,1	0,0	99,1	35,8	ONT		1.238.750.000	760.611.051		**1.999.361.051**
21	Vũ Xuân Trí, Lê Thị Bính	Vũ Xuân Trí, Lê Thị Bính	67	171	135,4	3,8	0,0	3,8	131,6	ONT		47.500.000	2.542.422		**50.042.422**
22	Phạm Viết Thể	Phạm Viết Thể	67	183	135,0	40,4	40,4	0,0	94,6	ONT	727.200.000		223.396.375		**950.596.375**
23	Phạm Đình Thư	Phạm Đình Thư	67	185	135,0	89,1	89,1	0,0	45,9	ONT	1.603.800.000		741.721.945		**2.345.521.945**
24	Vũ Văn Tiến	Vũ Văn Tiến	67	189	135,4	135,4	135,4	0,0	0,0	ONT	2.437.200.000		970.873.143		**3.408.073.143**
25	Phạm Thị Yến	Phạm Thị Yến (Chủ tài sản: Nguyễn Văn Nghi)	67	190	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000		555.399.005		**2.985.399.005**
26	Vũ Văn Trọng	Nguyễn Văn Mạnh	67	195	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000		0		**2.430.000.000**
27	Trần Đình Vỹ	Trần Đình Vỹ	67	196	134,7	134,7	134,7	0,0	0,0	ONT	2.424.600.000		674.945.625		**3.099.545.625**
28	Nguyễn Văn Hưởng	Nguyễn Văn Hưởng	67	197	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000		1.207.307.087		**3.637.307.087**
29	Vũ Đình Đoàn	Vũ Đình Đoàn	67	200	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000		2.746.139.008		**5.176.139.008**
30	Vũ Minh Đức (Thoa)	Vũ Minh Đức (Thoa)	67	201	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000		0		**2.430.000.000**

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất theo TB thu hồi đất	Tên người sử dụng, quản lý đất theo thực tế	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Diện tích còn lại (m2)	Loại đất (theo nguồn gốc sử dụng đất)	Bồi thường đất ở - vị trí 1 (đồng)	Bồi thường đất ở - vị trí 2 (đồng)	Bồi thường về tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng (đồng)
							Diện tích đất ở vị trí 1	Diện tích đất ở vị trí 2							
31	Lê Huy Khởi	Nguyễn Chí Chung	67	204	135,4	135,4	135,4	0,0	0,0	ONT	2.437.200.000		841.988.232		**3.279.188.232**
32	Vũ Xuân Quân	Vũ Xuân Quân	67	213	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000		566.084.156		**2.996.084.156**
33	Phạm Khánh Hải	Phạm Khánh Hải	67	315	124,3	0,7	0,7	0,0	123,6	ONT	12.600.000		0		**12.600.000**
34	Phạm Văn Chiến	Phạm Văn Chiến	67	116	112,0	112,0	112,0	0	0,0	ONT	2.016.000.000	0	2.677.348.434		**4.693.348.434**
35	Phạm Văn Công	Phạm Văn Công và Trần Thị Thuyết	67	117	110,0	110,0	110,0	0	0,0	ONT	1.980.000.000	0	7.277.438.393		**9.257.438.393**
36	Nguyễn Thị Thu	Nguyễn Thị Thu	67	160	134,7	134,7	0,0	134,7	0,0	ONT	0	1.683.750.000	1.140.010.466		**2.823.760.466**
37	Nguyễn Văn Thái	Nguyễn Văn Thái	67	169	135,3	50,5	0,0	50,5	84,9	ONT	0	631.250.000	3.600.000	3.600.000	**638.450.000**
38	Phạm Đình Ánh	Đỗ Trung Kiên và Vũ Thị Lợi	67	184	135,0	64,8	64,8	0,0	70,2	ONT	1.166.400.000	0	216.782.983		**1.383.182.983**
39	Nguyễn Thị Thương	Đỗ Hữu Phước và Nguyễn Thị Thương	67	193	134,9	134,9	134,9	0,0	0,0	ONT	2.428.200.000	0	3.622.300.630		**8.484.100.630**
	Đỗ Hữu Phương		67	194	135,2	135,2	135,2	0,0	0,0	ONT	2.433.600.000	0			
40	Hoàng Mạnh Tuấn	Hoàng Mạnh Tuấn	67	198	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000	0	6.460.784.734		**8.890.784.734**
41	Lê Văn Cửu	Vũ Văn Khương và Phạm Thị Xinh	67	203	134,7	134,7	134,7	0,0	0,0	ONT	2.424.600.000	0	3.227.490.160		**5.652.090.160**
42	Nguyễn Tuấn Cường	Nguyễn Tuấn Cường	67	206	134,8	134,8	134,8	0,0	0,0	ONT	2.426.400.000	0			**2.426.400.000**
43	Phạm Văn Hùng	Phạm Văn Hùng	67	207	134,8	134,8	134,8	0,0	0,0	ONT	2.426.400.000	0	7.936.490.854	3.300.000	**17.508.590.854**
	Phạm Văn Hùng		67	208	134,8	134,8	134,8	0,0	0,0	ONT	2.426.400.000	0			
	Phạm Văn Hùng		67	209	131,4	131,4	131,4	0,0	0,0	ONT	2.365.200.000	0			
	Phạm Văn Hùng		67	210	130,6	130,6	130,6	0,0	0,0	ONT	2.350.800.000	0			
44	Phạm Ngọc Hiệu	Phạm Ngọc Hiệu	67	211	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000	0			**2.430.000.000**
45	Tô Văn Đoàn	Tô Văn Đoàn	67	212	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000	0			**2.430.000.000**
46	Phạm Viết Sơn	Phạm Viết Sơn	67	158	135,0	135,0	0,0	135,0	0,0	ONT	0	1.687.500.000	3.236.235.604	0	**4.923.735.604**

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất theo TB thu hồi đất	Tên người sử dụng, quản lý đất theo thực tế	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó		Diện tích còn lại (m2)	Loại đất (theo nguồn gốc sử dụng đất)	Bồi thường đất ở - vị trí 1 (đồng)	Bồi thường đất ở - vị trí 2 (đồng)	Bồi thường về tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng (đồng)
							Diện tích đất ở vị trí 1	Diện tích đất ở vị trí 2							
47	Đặng Hữu Tiến	Đặng Hữu Tiến	67	140	135,0	135,0	0,0	135,0	0,0	ONT	0	1.687.500.000	1.337.395.570		**3.024.895.570**
48	Vũ Thị Minh và Nguyễn Khắc Thuật	* Chủ đất: Vũ Thị Minh và Nguyễn Khắc Thuật * Chủ tài sản trên đất: Nguyễn Thị Quy	67	141	110,0	110,0	0,0	110,0	0,0	ONT	0	1.375.000.000	3.145.275.694		**4.520.275.694**
49	Võ Duy Phan và Vũ Thị Sao	* Chủ đất: Võ Duy Phan và Vũ Thị Sao * Chủ tài sản trên đất: Vũ Viết Hiệp	67	142	110,0	110,0	0,0	110,0	0,0	ONT	0	1.375.000.000	3.629.607.101		**5.004.607.101**
50	Phạm Kiều Hoa	* Chủ đất: Phạm Kiều Hoa * Chủ tài sản: Đặng Hữu Tiến	67	143	110,0	110,0	0,0	110,0	0,0	ONT	0	1.375.000.000	1.152.222.383		**2.527.222.383**
51	Nguyễn Hữu Tươi	Nguyễn Hữu Tươi	67	168	135,4	75,0	0,0	75,0	60,4	ONT	0	937.500.000			**937.500.000**
52	Trần Văn Hưng và Nguyễn Thị Kim Ngân	Trần Văn Hưng và Nguyễn Thị Kim Ngân	67	170	135,4	25,9	0,0	25,9	109,5	ONT	0	323.750.000	1.986.901.459		**2.310.651.459**
53	Võ Duy Hạnh	Võ Duy Hạnh	67	182	122,2	15,5	15,5	0,0	106,7	ONT	279.000.000	0	1.565.969.275		**1.844.969.275**
54	Đào Kim Lan	* Chủ đất: Mai Văn Mỹ và Mai Thị Phượng * Tài sản trên đất: Mai Thị Thoan	67	186	133,8	112,4	112,4	0,0	21,4	ONT	2.023.200.000	0	1.258.864.809		**3.282.064.809**
55	Vũ Đình Đam	Vũ Đình Đam	67	187	135,0	133,2	133,2	0,0	1,8	ONT	2.397.600.000	0	3.338.027.011	0	**8.165.627.011**
			67	188	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000	0			
56	Vũ Đình Thắng và Tống Thị Đào	Vũ Đình Thắng và Tống Thị Đào	67	199	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000	0	4.576.351.269		**7.006.351.269**
57	Vũ Viết Hiệp,Vũ Thị Thái (Nguyễn Thị Quy)	Vũ Viết Hiệp,Vũ Thị Thái (Nguyễn Thị Quy)	67	202	135,0	135,0	135,0	0,0	0,0	ONT	2.430.000.000	0	8.272.165.743		**10.702.165.743**
58	Phạm Hùng Cường	* Chủ đất: Vũ Thị Vân * Chủ tài sản: Mai Thị Thoan	67	205	134,7	134,7	134,7	0,0	0,0	ONT	2.424.600.000	0	955.943.016		**3.380.543.016**
59	Phạm Thị Dung	Phạm Thị Dung	67	239	125,0	125,0	0,0	125,0	0,0	ONT	0	1.562.500.000	2.718.080.853	0	**4.280.580.853**
60	Lưu Văn Tùng (Dung)	Chủ đất: Lưu Văn Tùng Chủ tài sản: Phạm Thị Dung	67	240	125,0	125,0	0,0	125,0	0,0	ONT	0	1.562.500.000			**1.562.500.000**
61	Phạm Văn Thanh (Dung)	Chủ đất: Phạm Văn Thanh Chủ tài sản: Phạm Thị Dung	67	241	125,0	125,0	0,0	125,0	0,0	ONT	0	1.562.500.000			**1.562.500.000**
Tổng					**9.305,0**	**8.407,3**	**4.315,2**	**4.092,1**	**897,8**		**77.673.600.000**	**51.151.250.000**	**97.028.319.453**	**35.587.200**	**225.888.756.653**

UBND XÃ KẺ SẶT
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kẻ Sặt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LAO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TẠI XÃ KẺ SẶT, TP HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN HÙNG THẮNG, XÃ KẺ SẶT

(Giá trị của phương án là giá trị dự kiến và có thể điều chỉnh, thay đổi theo kết quả thẩm định, phê duyệt phương án)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng	Trong đó						Loại đất	Diện tích còn lại (m2)	Tỷ lệ % thu hồi đất	Số nhân khẩu	Số tháng gạo hỗ trợ/ khẩu	Số kg gạo hỗ trợ/ khẩu/ tháng	Bồi thường về đất nông nghiệp (đồng)	Hỗ trợ đối với diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình sử dụng trước ngày 01/7/2014 (đồng)	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm (đồng)	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh (đồng)	Hỗ trợ ổn định đời sống (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ tài sản	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu	Bồi thường chi phí đầu tư vào đất còn lại (đồng)	Hỗ trợ chi phí đào tạo (đồng)	Tổng (đồng)
					Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích đã BT, HT thực hiện dự án nâng cấp, cải tạo ĐT 395 (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Đất giao NQ03 (m2)	Đất UBND xã quản lý (m2)	Đất nông nghiệp gia đình vượt lập, cải tạo trước 01/7/2004															
(0)	(1)	-2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(8)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16, | 17)=(5)*120.000	(18)=(10)*100.000	(19)=(17)*5	(20)=(17)*30%	(21)=(14*15*16)*14.625	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)=(17+15+19+20+21+22+23+24+25)
1	Đỗ Văn Thiều	ờ7	219	2864	6516,2	825,4	5690,8	2864,0	2360,0	466,8	CLN-NTS	0,0	100,0	5	12	30	286.400.000	46.680.000	1.432.000.000	85.920.000	26.325.000	1.322.998.517	215.972.500	236.000.000	667.515.000	4.319.811.017
Tổng				**2.864,0**	**6.516,2**	**825,4**	**5.690,8**	**2.864,0**	**2.360,0**	**466,8**		**0,0**		**5**			**286.400.000**	**46.680.000**	**1.432.000.000**	**85.920.000**	**26.325.000**	**1.322.998.517**	**215.972.500**	**236.000.000**	**667.515.000**	**4.319.811.017**

UBND XÃ KẺ SẶT
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kẻ Sặt, ngày 15 tháng 10 năm 2026

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LAO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG TẠI XÃ KẺ SẶT, TP HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: THÔN THƯỢNG KHUÔNG, XÃ KẺ SẶT

(Giá trị của phương án là giá trị dự kiến và có thể điều chỉnh, thay đổi theo kết quả thẩm định, phê duyệt phương án)

STT	Tên người sử dụng, quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó				Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Bồi thường đất ở giao trái thẩm quyền trước ngày 15/10/1993 (đồng)	Bồi thường đất ở hình thành do vượt lấn đất tập thể từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004			Bồi thường, hỗ trợ tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ cây cối hoa màu (đồng)	Bồi thường chi phí di chuyển tài sản (đồng)	Tổng (đồng)
						Diện tích đất ở giao trái thẩm quyền trước ngày 15/10/1993	Diện tích đất ở hình thành do vượt lấn đất tập thể từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004	Đất HLGT tại thời điểm giao đất năm 1989	Đất HLGT đã được hỗ trợ năm 2022				Bồi thường đất ở theo bảng giá đất vị trí 1 (đồng)	Thực hiện nghĩa vụ Tài chính (đồng)	Giá trị bồi thường sau khi đối trừ tiền sử dụng đất (đồng)			
(0)	*(1)*	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)=(6)* 22.000.000*	*(13)=(7)* 22.000.000*	*(14)=(7)* 22.000.000*30%*	*(15)=(13)-(14)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)=(12+15+16+17+18)*
1	Lê Văn Tộ	79	41	106,6	3,8	1,8	2,0	0,0	0,0	102,8	ONT	39.600.000	44.000.000	13.200.000	30.800.000	0	825.000	0	**71.225.000**
2	Đặng Hữu Hưng	79	42	71,1	26,2	20,9	5,3	0,0	0,0	44,9	ONT	459.800.000	116.600.000	34.980.000	81.620.000	1.667.840.553	0	14.000.000	**2.223.260.553**
3	Vũ Xuân Hiệu	79	43	76,1	54,8	40,8	6,6	7,4	0,0	21,3	ONT	897.600.000	145.200.000	43.560.000	101.640.000	919.364.511	0	14.000.000	**1.932.604.511**
4	Trần Đình Cương	79	44	120,4	119,3	76,3	2,7	35,1	4,2	1,1	ONT	1.673.600.000	59.400.000	17.820.000	41.580.000	5.606.004.662	16.210.000	14.000.000	**7.356.394.662**
Tổng				**374,2**	**204,1**	**139,8**	**16,6**	**43,5**	**4,2**	**170,1**		**3.075.600.000**	**365.200.000**	**109.560.000**	**255.640.000**	**8.193.209.726**	**17.035.000**	**42.000.000**	**11.583.484.726**

STT	Tên người sử dụng/ quản lý đất	Tờ bản đồ số	Thửa đất số	Diện tích thửa đất (m2)	Diện tích thực hiện dự án (m2)	Trong đó			Diện tích còn lại (m2)	Loại đất	Bồi thường về đất ở (đồng)	Bồi thường về Đất trồng cây lâu năm được cấp GCN QSDD (đồng)	Bồi thường về đất vượt lập trước 01/7/2004 (đồng)			Bồi thường về tài sản (đồng)	Bồi thường, hỗ trợ về cây cối, hoa màu (đồng)	Tổng (đồng)
						Đất ở được cấp GCN QSDD	Đất trồng cây lâu năm được cấp GCN QSDD	Đất UBND xã quản lý, gia đình vượt lập trước 01/7/2004					Bồi thường theo giá đất ở - vị trí 1	Thực hiện nghĩa vụ Tài chính (*bằng 30% bảng giá đất*)	Giá trị bồi thường sau khi đối trừ tiền sử dụng đất			
I. Đất ở nông thôn Khu vực 3, Đường trục chính các thôn còn lại vị trí 2																		
1	Phạm Hữu Tiệp	95	1	536,2	366,8	300,0	18,2	48,6	169,4	ONT	1.140.000.000	34.580.000	184.680.000	55.404.000	129.276.000	1.718.038.846	1.603.000	**3.023.497.846**
2	Phạm Xuân Thuần (Phạm Hữu Vàng - đã chet)	95	9	747,7	180,5	180,5	0,0	0,0	567,2	ONT	685.900.000					1.875.118.356	11.923.800	**2.572.942.156**
3	Nguyễn Văn Tiến	95	2	414,3	92,4	92,4	0,0	0,0	321,9	ONT	351.120.000					275.813.970	4.427.000	**631.360.970**
4	Nguyễn Thị Hồng My	95	242	162,1	109,0	88,8	0,0	20,2	53,1	ONT	337.440.000		76.760.000	23.028.000	53.732.000	999.608.359	435.000	**1.391.215.359**
II. Đất ở điểm dân cư mới thôn Đỗ Xá, xã Vĩnh Hồng (cũ) - Vị trí 1																		
1	Trần Văn Độ	95	163	208,5	10,4				198,1	ONT	72.800.000					968.456.050		**1.041.256.050**
2	Vũ Thị Hiền	95	165	99,4	57,9				41,5	ONT	405.300.000					365.281.099		**770.581.099**
3	Ngô Kim Luan	95	166	99,3	87,6				11,7	ONT	613.200.000					355.477.617		**968.677.617**
4	Vũ Thanh Chương	95	168	111,2	95,6				15,6	ONT	669.200.000					3.812.600.519		**4.481.800.519**
5	Trịnh Xuân Thuỷ và Phạm Thị Mai	95	170	107,3	25,9				81,4	ONT	181.300.000					1.074.634.988		**1.255.934.988**
6	Bùi Thùy Dương và Phạm Văn Tú	95	203	100,0	99,5				0,5	ONT	696.500.000							**696.500.000**
7	Hà Văn Phúc	95	206	98,8	5,9				92,9	ONT	41.300.000							**41.300.000**
8	Nguyễn Thị Huyền	95	164	101,2	28,1				73,1	ONT	196.700.000							**196.700.000**
9	Phạm Thị Hiền (em trai Phạm Duy Thắng - người được ủy quyền)	95	164	99,3	99,3				0,0	ONT	695.100.000							**695.100.000**
10	Nguyễn Văn Đoàn và Nguyễn Thị Thủy	95	171	101,6	0,8				100,8	ONT	5.600.000							**5.600.000**
11	Phạm Đình Tới	95	199	100,0	13,3				86,7	ONT	93.100.000							**93.100.000**
12	Vũ Trọng Minh và Vũ Thị Mừng	95	200	100,0	39,7				60,3	ONT	277.900.000							**277.900.000**
13	Nguyễn Văn Hường	95	204	100,0	81,7				18,3	ONT	571.900.000						3.250.000	**575.150.000**
14	Đoàn Thanh Bình và Đặng Thị Huệ (người được ủy quyền ông Nguyễn Văn Đính)	95	205	99,5	55,4				44,1	ONT	387.800.000						5.200.000	**393.000.000**
Tổng				**3.386,4**	**1.449,8**				**1.553,3**		**7.422.160.000**	**34.580.000**	**261.440.000**	**78.432.000**	**183.008.000**	**11.445.029.805**	**26.838.800**	**19.111.616.605**